

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 24



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Nhượng	Chủ tịch
Ông Vũ Năng Liêu	Phó Chủ tịch
Bà Vũ Thị Thuận	Thành viên
Ông Trần Túc Mã	Thành viên
Bà Ma Thị Hiền	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Lan	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 04 tháng 01 năm 2021)
Bà Ma Thị Hiền	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 04 tháng 01 năm 2021)
Ông Nguyễn Duy Ký	Phó Giám đốc
Bà Trịnh Thanh Huyền	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 20 tháng 10 năm 2020)
Bà Trần Thị Bích Ngọc	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2020)



TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Thị Lan
Giám đốc

Ngày 05 tháng 03 năm 2021

Số: 0632 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05 tháng 03 năm 2021, từ trang 5 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 05 tháng 03 năm 2021

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



Nguyễn Tuấn Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4438-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		179.257.120.491	200.152.185.939
I.	Tiền	110		36.019.173.553	12.020.057.008
1.	Tiền	111	4	36.019.173.553	12.020.057.008
II.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.427.138.936	41.799.591.440
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	28.584.180.091	39.935.186.634
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		68.760.000	1.465.503.420
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136		1.774.198.845	398.901.386
III.	Hàng tồn kho	140	6	108.834.913.183	140.414.061.478
1.	Hàng tồn kho	141		110.250.996.888	141.641.668.868
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.416.083.705)	(1.227.607.390)
IV.	Tài sản ngắn hạn khác	150		3.975.894.819	5.918.476.013
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	281.584.135	464.411.169
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.694.310.684	3.350.511.058
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	-	2.103.553.786
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		99.464.681.562	79.913.011.254
I.	Tài sản cố định	220		90.048.887.857	72.103.836.910
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	8	86.870.950.865	68.995.590.682
	- Nguyên giá	222		215.685.169.316	188.713.982.512
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(128.814.218.451)	(119.718.391.830)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	9	3.177.936.992	3.108.246.228
	- Nguyên giá	228		5.332.328.674	5.098.328.674
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.154.391.682)	(1.990.082.446)
II.	Tài sản dở dang dài hạn	240		2.122.580.250	901.000.000
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	2.122.580.250	901.000.000
III.	Tài sản dài hạn khác	260		7.293.213.455	6.908.174.344
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	7	7.086.914.983	6.908.174.344
2.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		206.298.472	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		278.721.802.053	280.065.197.193
	(270=100+200)				

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

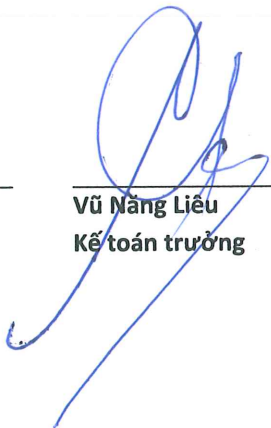
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		127.320.243.928	138.123.061.383
I. Nợ ngắn hạn	310		127.320.243.928	138.123.061.383
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	112.861.587.068	128.900.088.121
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	1.930.598.529	362.232.440
3. Phải trả người lao động	314		7.426.152.726	4.345.983.258
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	2.126.165.004	1.380.503.316
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	1.293.078.287	1.664.244.744
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.682.662.314	1.470.009.504
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		151.401.558.125	141.942.135.810
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	151.401.558.125	141.942.135.810
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		113.643.250.000	113.643.250.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		113.643.250.000	113.643.250.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(92.500.000)	(92.500.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		28.391.385.810	23.085.835.790
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.459.422.315	5.305.550.020
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		9.459.422.315	5.305.550.020
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		278.721.802.053	280.065.197.193


Trinh Thị Lan Anh
Người lập biểu


Vũ Năng Liễu
Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Lan
Giám đốc

Ngày 05 tháng 03 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	495.023.243.640	354.273.969.838
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	17	-	197.144.438
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	17	495.023.243.640	354.076.825.400
4. Giá vốn hàng bán	11	18	381.165.616.766	257.574.751.201
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		113.857.626.874	96.502.074.199
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		42.285.014	23.645.912
7. Chi phí bán hàng	25	20	19.453.902.002	18.305.151.236
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	54.249.668.323	45.003.728.557
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-(25+26))	30		40.196.341.563	33.216.840.318
10. Thu nhập khác	31		-	521.644.613
11. Chi phí khác	32		-	710.075.846
12. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		-	(188.431.233)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		40.196.341.563	33.028.409.085
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	21	5.209.306.438	2.556.452.542
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		34.987.035.125	30.471.956.543
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	2.832	2.467

Trịnh Thị Lan Anh
Người lập biểu

Vũ Năng Liêu
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Lan
Giám đốc

Ngày 05 tháng 03 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	40.196.341.563	33.028.409.085
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	10.003.919.235	10.858.591.924
Các khoản dự phòng	03	188.476.315	(1.213.918.955)
Lãi/(lỗ) từ hoạt động đầu tư	05	(42.285.014)	165.642.097
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	50.346.452.099	42.838.724.151
Thay đổi các khoản phải thu	09	1.548.234.664	(28.693.340.174)
Thay đổi hàng tồn kho	10	30.478.872.544	(98.332.387.726)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(17.659.012.892)	104.688.952.253
Thay đổi chi phí trả trước	12	4.086.395	428.498.126
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.470.336.014)	(4.839.137.019)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.586.310.000)	(1.752.010.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	60.661.986.796	14.339.299.611
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(25.207.839.765)	(9.346.284.231)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	42.285.014	23.645.912
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(25.165.554.751)	(9.322.638.319)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.497.315.500)	(15.370.127.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.497.315.500)	(15.370.127.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	23.999.116.545	(10.353.465.708)
Tiền đầu năm	60	12.020.057.008	22.373.522.716
Tiền cuối năm (70=50+60)	70	36.019.173.553	12.020.057.008


Trịnh Thị Lan Anh
Người lập biểu


Vũ Năng Liêu
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Lan
Giám đốc

Ngày 05 tháng 03 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco (gọi tắt là “Công ty”) là một công ty cổ phần, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0503000178 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp ngày 21 tháng 6 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 10 ngày 08 tháng 01 năm 2021.

Công ty có trụ sở chính tại xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Traphaco.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 332 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 337)

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, buôn bán dược phẩm, dược liệu, nguyên phụ liệu làm thuốc, thuốc thực phẩm, mỹ phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế;
- Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y dược.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất dược phẩm.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty hạch toán kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Tài sản cố định khác	5 - 20

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm máy tính dùng cho bộ phận văn phòng và Quyền sử dụng đất, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian lần lượt là 6 năm, 10 năm và 32 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí sơn kho phân xưởng, nhà điều hành và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí sơn kho phân xưởng và nhà điều hành được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian từ 24 – 36 tháng.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

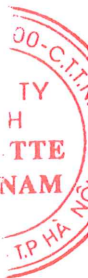
Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán với cơ sở tính thuế thu nhập.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Căn cứ theo Công văn số 16098/CT-TTHT ngày 17 tháng 8 năm 2010 về việc trả lời thuế thu nhập doanh nghiệp của Cục thuế tỉnh Hưng Yên, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất dược phẩm theo tiêu chuẩn GMP là 10% trong thời gian 15 năm kể từ năm 2007, miễn thuế 04 (bốn) năm kể từ năm 2007 đến hết năm 2010 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 09 năm kể từ năm 2011 đến hết năm 2019. Đối với thu nhập từ các hoạt động khác, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



4. TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	158.016.965	6.005.934.667
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35.861.156.588	6.014.122.341
	36.019.173.553	12.020.057.008

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 23)	28.579.713.091	39.935.186.634
Phải thu các khách hàng khác	4.467.000	-
	28.584.180.091	39.935.186.634

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	77.933.006.287	(1.416.083.705)	115.796.514.456	(1.227.607.390)
Công cụ, dụng cụ	169.293.038	-	457.506.181	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11.957.036.988	-	14.757.024.918	-
Thành phẩm	20.191.660.575	-	10.630.623.313	-
	110.250.996.888	(1.416.083.705)	141.641.668.868	(1.227.607.390)

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	281.584.135	464.411.169
	281.584.135	464.411.169
b. Dài hạn		
Chi phí sơn kho phân xưởng và nhà điều hành	2.598.371.646	2.355.327.150
Chi phí khác	4.488.543.337	4.552.847.194
	7.086.914.983	6.908.174.344

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ CAO TRAPHACO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Phương tiện vận tải		Tài sản cố định khác		Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ											
Số dư đầu năm	60.882.793.698	114.252.173.731	4.339.136.938	5.718.292.100	3.521.586.045	188.713.982.512					6.885.348.218
Tăng trong năm	360.703.000	6.351.945.108	172.700.110	-	-	6.885.348.218					
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	20.829.621.964	-	-	-	20.829.621.964					
Thanh lý	-	(437.029.378)	-	(299.370.000)	(7.384.000)	(743.783.378)					
Số dư cuối năm	61.243.496.698	140.996.711.425	4.511.837.048	5.418.922.100	3.514.202.045	215.685.169.316					
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ											
Số dư đầu năm	30.481.653.623	80.136.826.035	2.266.110.501	3.675.307.293	3.158.494.378	119.718.391.830					
Khấu hao trong năm	2.432.985.934	6.498.095.698	416.617.982	433.151.749	58.758.636	9.839.609.999					
Thanh lý	-	(437.029.378)	-	(299.370.000)	(7.384.000)	(743.783.378)					
Số dư cuối năm	32.914.639.557	86.197.892.355	2.682.728.483	3.809.089.042	3.209.869.014	128.814.218.451					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI											
Tại ngày đầu năm	30.401.140.075	34.115.347.696	2.073.026.437	2.042.984.807	363.091.667	68.995.590.682					
Tại ngày cuối năm	28.328.857.141	54.798.819.070	1.829.108.565	1.609.833.058	304.333.031	86.870.950.865					

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 76.048.863.533 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 65.244.151.113 VND).



9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	4.972.028.674	126.300.000	5.098.328.674
Tăng trong năm	-	234.000.000	234.000.000
Số dư cuối năm	4.972.028.674	360.300.000	5.332.328.674
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	1.903.354.686	86.727.760	1.990.082.446
Khấu hao trong năm	155.375.892	8.933.344	164.309.236
Số dư cuối năm	2.058.730.578	95.661.104	2.154.391.682
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	3.068.673.988	39.572.240	3.108.246.228
Tại ngày cuối năm	2.913.298.096	264.638.896	3.177.936.992

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Bản quyền phần mềm quản trị doanh nghiệp tổng thể ERP	2.122.580.250	-
Thiết bị xử lý không khí AHU & CDU	-	901.000.000
	2.122.580.250	901.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ CAO TRAPHACO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Công ty Cổ phần Traphaco
Công ty Cổ phần Quảng cáo truyền thông TV
Các nhà cung cấp khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	88.953.796.668	88.953.796.668	111.275.001.011	111.275.001.011
	2.952.696.000	2.952.696.000	1.237.050.000	1.237.050.000
	20.955.094.400	20.955.094.400	16.388.037.110	16.388.037.110
	112.861.587.068	112.861.587.068	128.900.088.121	128.900.088.121

b. Phải trả người bán là các bên liên quan
(chi tiết tại Thuyết minh số 23)

	88.953.796.668	88.953.796.668	111.275.001.011	111.275.001.011
	88.953.796.668	88.953.796.668	111.275.001.011	111.275.001.011

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng
Thuế thu nhập cá nhân
Thuế thu nhập doanh nghiệp
Các loại thuế khác

	Số đầu năm		Số phải thu/nộp trong năm		Số đã thực thu/nộp trong năm		Số cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	(55.084.583)	4.303.345.730	4.248.261.147	-	4.248.261.147	-	4.248.261.147	-
	362.007.480	1.999.947.715	2.123.103.327	238.851.868	2.123.103.327	238.851.868	2.123.103.327	238.851.868
	(2.048.469.203)	5.209.306.438	1.470.336.014	1.690.501.221	1.470.336.014	1.690.501.221	1.470.336.014	1.690.501.221
	224.960	231.756.680	230.736.200	1.245.440	230.736.200	1.245.440	230.736.200	1.245.440
	(1.741.321.346)	11.744.356.563	8.072.436.688	1.930.598.529	8.072.436.688	1.930.598.529	8.072.436.688	1.930.598.529

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước:
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	(2.103.553.786)	-		
	362.232.440	1.930.598.529		

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí Bản quyền Tottri	410.554.210	396.725.404
Chi phí ăn ca	236.602.728	229.348.909
Chi phí khác	1.479.008.066	754.429.003
	2.126.165.004	1.380.503.316

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.118.885.000	1.471.522.500
Phải trả thù lao Hội đồng quản trị	90.000.000	90.000.000
Phải trả thù lao Ban Kiểm soát	45.000.000	45.000.000
Kinh phí công đoàn	19.876.834	18.194.000
Khác	19.316.453	39.528.244
	1.293.078.287	1.664.244.744

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	113.643.250.000	(92.500.000)	22.291.755.170	6.797.176.011	142.639.681.181
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	30.471.956.543	30.471.956.543
Chia cổ tức	-	-	-	(5.682.162.500)	(5.682.162.500)
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	-	794.080.620	(794.080.620)	-
Trích bổ sung quỹ Khen thưởng phúc lợi năm 2018	-	-	-	(320.932.891)	(320.932.891)
Tạm ứng cổ tức 2019	-	-	-	(22.728.650.000)	(22.728.650.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019	-	-	-	(2.437.756.523)	(2.437.756.523)
Số dư đầu năm nay	113.643.250.000	(92.500.000)	23.085.835.790	5.305.550.020	141.942.135.810
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	34.987.035.125	34.987.035.125
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	-	5.305.550.020	(5.305.550.020)	-
Tạm ứng cổ tức 2020 (*)	-	-	-	(22.728.650.000)	(22.728.650.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2020	-	-	-	(2.798.962.810)	(2.798.962.810)
Số dư cuối năm nay	113.643.250.000	(92.500.000)	28.391.385.810	9.459.422.315	151.401.558.125

(*) Trong năm, Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức bằng tiền cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế lũy kế năm 2020 với tỷ lệ 20% vốn điều lệ, tương đương số tiền là 22.728.650.000 VND; trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ đầu tư phát triển theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2020 đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua tại Nghị quyết số 24/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 6 năm 2020.

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.364.325	11.364.325
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.364.325	11.364.325
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.364.325	11.364.325
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.364.325	11.364.325

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty là 113.643.250.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		Vốn đã góp	
	Tỷ lệ	VND	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
Công ty Cổ phần Traphaco	50,97%	57.919.860.000	57.919.860.000	57.919.860.000
Các đối tượng khác	49,03%	55.723.390.000	55.723.390.000	55.723.390.000
	100%	113.643.250.000	113.643.250.000	113.643.250.000

16. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất dược phẩm, các ngành nghề kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính nói trên.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất dược phẩm. Hoạt động này chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có bất kỳ doanh thu nào tại các nước khác ngoài Việt Nam. Theo đó Công ty không lập báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý.

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng	134.936.479.570	124.550.335.217
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	355.130.373.059	229.723.634.621
- Doanh thu bán nguyên vật liệu	4.956.391.011	-
	495.023.243.640	354.273.969.838
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 23)	494.959.135.544	354.598.470.013
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	-	197.144.438
	-	197.144.438
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	495.023.243.640	354.076.825.400

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	97.962.370.830	89.361.282.352
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	278.271.243.298	168.213.468.849
Giá vốn bán nguyên vật liệu	4.932.002.638	-
	381.165.616.766	257.574.751.201

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	308.701.147.732	201.492.896.723
Chi phí nhân công	71.684.883.958	61.806.194.193
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.003.919.235	10.858.591.924
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.471.692.396	37.367.580.664
Chi phí khác bằng tiền	25.836.590.464	18.122.243.421
	456.698.233.785	329.647.506.925

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí quảng cáo	19.453.902.002	18.305.151.236
	19.453.902.002	18.305.151.236
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	30.657.872.025	26.361.371.662
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.403.672.589	1.469.619.363
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.367.856.169	3.046.321.958
Chi phí bằng tiền khác	18.820.267.540	14.126.415.574
	54.249.668.323	45.003.728.557

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.209.306.438	2.556.452.542
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.209.306.438	2.556.452.542

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	40.196.341.563	33.028.409.085
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Cộng chi phí không được trừ	4.489.686.933	2.460.941.069
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	44.686.028.496	35.489.350.154
- Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	7.407.035.880	5.213.233.566
- Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi	37.278.992.616	30.276.116.588
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.209.306.438	2.556.452.542

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	34.987.035.125	30.471.956.543
Điều chỉnh cho các khoản:		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.798.962.810)	(2.437.756.523)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	32.188.072.315	28.034.200.020
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	11.364.325	11.364.325
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.832	2.467

23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Traphaco	Công ty mẹ
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Traphacosapa	Cùng Công ty mẹ

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Traphaco	494.959.135.544	354.558.521.013
- Bán thành phẩm	134.872.371.474	124.353.190.779
- Dịch vụ gia công	355.130.373.059	229.683.685.621
- Bán dược liệu và phụ liệu	4.956.391.011	521.644.613
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	-	39.949.000
	494.959.135.544	354.598.470.013
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Traphaco	167.531.249.055	183.843.273.875
Công ty TNHH MTV Traphacosapa	-	172.758.150
	167.531.249.055	184.016.032.025
Chi trả cổ tức		
Công ty Cổ phần Traphaco	11.583.972.000	14.479.965.000
	11.583.972.000	14.479.965.000

Thu nhập Ban Giám đốc và thành viên Hội đồng quản trị được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Thu nhập ban giám đốc		
Bà Nguyễn Thị Lan	-	-
Bà Ma Thị Hiền	1.466.625.826	1.363.910.124
Ông Nguyễn Duy Ký	914.419.385	841.967.748
Bà Trần Thị Bích Ngọc	413.241.327	719.135.902
Bà Trịnh Thanh Huyền	130.948.163	-
Thù lao Hội đồng quản trị		
Ông Nguyễn Văn Nhượng	60.000.000	65.000.000
Ông Vũ Năng Liều	60.000.000	65.000.000
Bà Vũ Thị Thuận	60.000.000	65.000.000
Ông Trần Túc Mã	60.000.000	65.000.000
Bà Ma Thị Hiền	60.000.000	65.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Traphaco	28.579.713.091	39.920.864.634
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	-	14.322.000
	28.579.713.091	39.935.186.634
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Traphaco	88.953.796.668	111.275.001.011
	88.953.796.668	111.275.001.011



24. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 3.867.500.000 VND, là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán; và đã bao gồm 787.661.820 VND là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang đã phát sinh từ năm trước và được thanh toán trong năm nay. Vì vậy, các khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 24/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã quyết định chia cổ tức bằng tiền cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế lũy kế năm 2019 với tỷ lệ 20% vốn điều lệ, tương đương số tiền là 22.728.650.000 VND và tạm ứng cổ tức với tỷ lệ 20% vốn điều lệ, tương đương số tiền là 22.728.650.000 VND. Số cổ tức đã thực trả bằng tiền đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 10.929.805.725 VND, số cổ tức trả qua bù trừ công nợ phải thu là 11.583.972.000 VND. Số cổ tức còn lại chưa trả đang được theo dõi tại khoản mục phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 14). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả và thay đổi các khoản phải thu.



Trinh Thị Lan Anh
Người lập biểu



Vũ Năng Liêu
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Lan
Giám đốc

Ngày 05 tháng 03 năm 2021